

Thang đo sức mạnh thị trường



13 Tháng Năm 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,261.99	-0.56	1.09	51.28
HNX	287.03	1.66	-1.77	156.60
UPCOM	81.17	-0.37	-2.36	51.07
MSCI EM	1,315.25	-1.04	-0.66	44.66
NIKKEI	27,448.01	-2.49	-7.74	35.43
HANG SENG	27,748.35	-1.71	-2.63	14.76
KOSPI	3,122.11	-1.25	-1.48	60.90
FTSE	6,861.11	-2.05	-0.43	16.21
S&P 500	4,063.04	-2.14	-1.90	44.08
NASDAQ	13,031.68	-2.67	-6.89	47.03

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.21	2.55	15.05
SET INDEX	32.08	1.68	5.29
JCI INDEX	26.70	1.51	4.44
PCOMP INDEX	26.33	1.54	6.12

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	1	-1	-88
10 năm	2.37	0	-4	-53

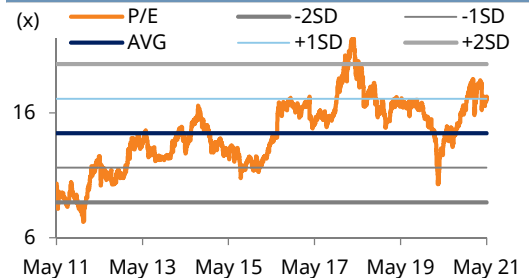
Tỷ giá ngoại hối

	Thị	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,05	0.03	0.09	1.25
US\$/KRW	1,129	-0.40	-0.29	8.37
US\$/JPY	110	0.09	-0.47	-2.32
US\$/EUR	0.83	-0.13	-1.15	-10.49
US\$/GBP	0.71	0.01	-2.15	-12.92
US\$/SGD	1.33	-0.06	0.50	6.40

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	829	800	402
HNX	83	105	53
UPCOM	35	38	25

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Áp lực bán chốt lời gia tăng vào cuối phiên

Diễn biến giao dịch giằng co ở vùng giá lịch sử chiếm phần lớn thời gian giao dịch của VN-Index trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, vào gần cuối phiên chiều áp lực bán có phần gia tăng và áp đảo lực cầu khiến cho VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày ở mốc 1,261.99 (-0,56% DoD).

CTG và NVL là hai mã đóng góp giúp thu hẹp đà giảm điểm của VN-Index khi hai mã này lần lượt đóng góp 1,5 điểm và 1,1 điểm ở chiều tăng điểm. Ở chiều giảm điểm, VIC và TCB là 2 mã chính tác động làm giảm điểm của VN-Index với điểm số tác động lần lượt 3 điểm và 1,2 điểm

Giá trị bán ròng của khối ngoại trong phiên hôm nay ghi nhận ở mức cao nhất trong 2 tháng trở lại đây và gấp đôi giá trị ở phiên trước đó khi ghi nhận giá trị bán ròng hơn 1,160 tỷ đồng ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, CTG và HPG là hai mã dẫn đầu bán ròng với giá trị lần lượt đạt 397 tỷ và 230 tỷ. Ở chiều mua ròng, HCM là mã thu hút mua ròng nhẹ 32 tỷ đồng.

Mặc dù đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày, thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index tiếp tục được duy trì mức đánh giá KHẢ QUAN với điểm số giảm từ mức +5 điểm xuống còn +4 điểm.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-5	TIÊU CỰC
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

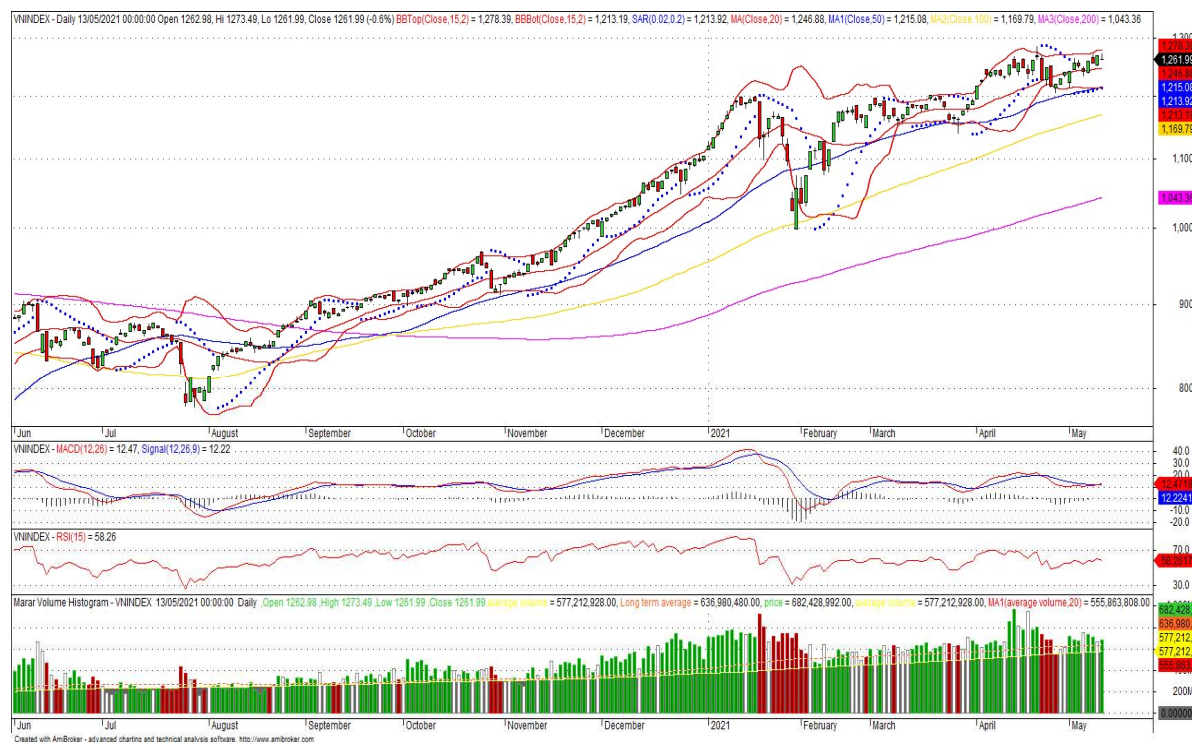
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/05/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.200
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.150

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày, tạo chân nến dài. Khối lượng vẫn duy trì ở mức trung bình

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

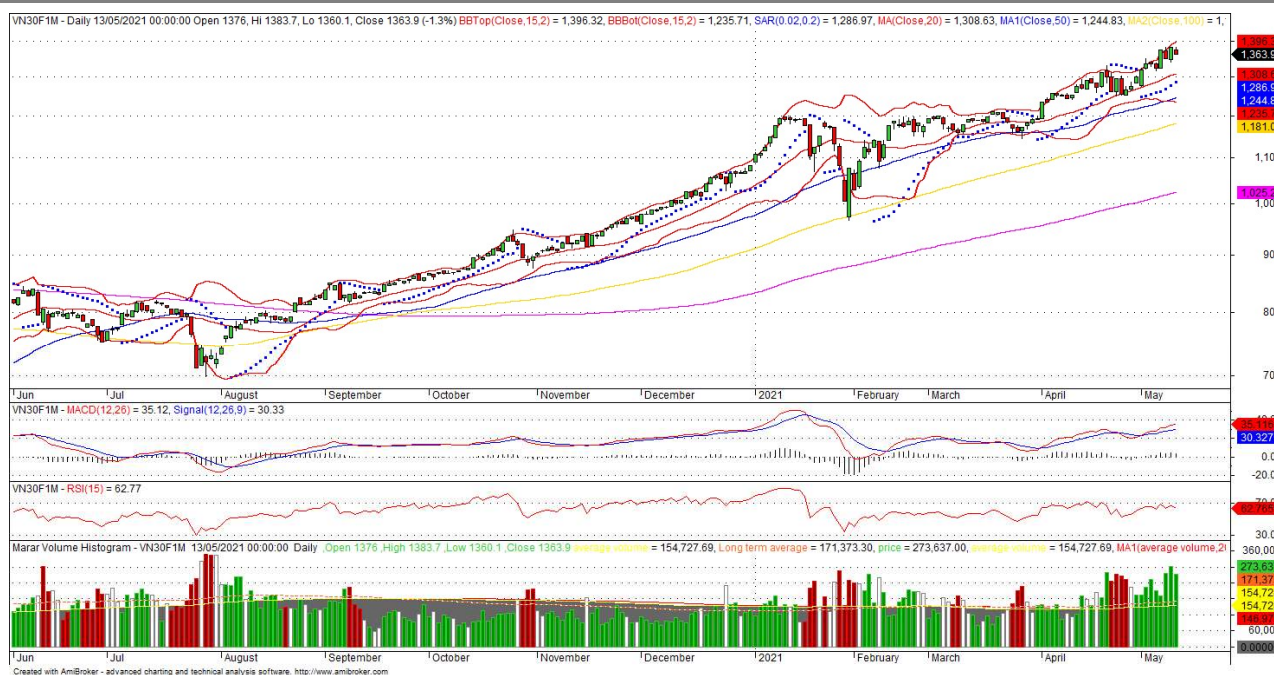
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (13/05/2021)	1.361	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.380	Hỗ trợ 1	1.300
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,28	Hỗ trợ 2	1.250

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M đóng cửa dưới ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 1,365 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.8	5,123,095	-4	TIÊU CỰC	3,437	11.1	0.9
ACB	36.15	9,261,530	6	KHẢ QUAN	78,248	9.1	2.1
AMD	6.75	12,168,245	-4	TIÊU CỰC	1,095	44.6	0.6
ART	10.1	6,537,630	3	TRUNG TÍNH	979	37.4	0.9
BID	42.65	3,167,575	5	KHẢ QUAN	171,338	20.8	2.2
BSR	15.6	12,014,840	4	KHẢ QUAN	48,368	#N/A N/A	1.6
BVH	55.6	987,835	0	TRUNG TÍNH	41,273	21.8	2.0
CEO	9.9	4,676,495	0	TRUNG TÍNH	2,522	#N/A N/A	0.9
CII	21.15	2,418,010	3	TRUNG TÍNH	5,028	378.3	1.1
CTG	45	17,610,110	7	KHẢ QUAN	173,138	9.8	1.9
CTR	80.3	504,510	-4	TIÊU CỰC	5,671	20.3	5.3
DBC	57.9	1,819,930	7	KHẢ QUAN	5,909	4.1	1.3
DCM	16.65	2,653,335	1	TRUNG TÍNH	8,815	14.8	1.4
DGC	67.9	890,970	2	TRUNG TÍNH	11,616	12.3	2.8
DGW	125.7	329,585	7	KHẢ QUAN	5,289	16.1	4.2
DIG	28.15	3,658,355	5	KHẢ QUAN	9,827	12.9	2.1
DLG	2.96	11,808,590	-4	TIÊU CỰC	886	#N/A N/A	0.4
DXG	24.65	7,886,065	5	KHẢ QUAN	12,854	#N/A N/A	1.9
EIB	27	1,367,500	-2	TRUNG TÍNH	33,195	37.9	2.0
FIT	10.35	4,182,595	-2	TRUNG TÍNH	2,560	37.6	0.8
FLC	11.45	31,682,510	-2	TRUNG TÍNH	8,129	5.9	0.8
FPT	85.4	2,426,480	6	KHẢ QUAN	66,286	17.8	4.0
FRT	27.3	1,211,155	-2	TRUNG TÍNH	2,121	112.8	1.7
GAS	85.6	875,310	4	KHẢ QUAN	163,834	21.7	3.2
GEX	26.25	5,496,965	-4	TIÊU CỰC	12,597	12.3	1.7
GMD	37.65	2,534,005	7	KHẢ QUAN	10,970	29.2	1.8
GVR	27	3,286,210	5	KHẢ QUAN	106,000	24.3	2.2
HAG	5.6	12,012,890	-1	TRUNG TÍNH	5,175	#N/A N/A	1.1
HAH	28	1,400,625	7	KHẢ QUAN	1,308	10.1	1.2
HAI	4.82	8,244,815	-4	TIÊU CỰC	893	125.8	0.4
HBC	15.4	5,037,620	0	TRUNG TÍNH	3,555	40.2	1.0
HCM	33.8	4,321,625	7	KHẢ QUAN	10,692	14.2	2.2
HDB	30.3	6,230,480	4	KHẢ QUAN	48,291	9.8	2.0
HDG	42.5	941,445	7	KHẢ QUAN	6,557	6.0	2.0
HNG	11.35	11,950,055	0	TRUNG TÍNH	12,582	483.4	1.4
HPG	62.7	28,151,444	2	TRUNG TÍNH	203,767	11.2	3.1
HPX	33.9	930,285	4	KHẢ QUAN	8,966	83.1	2.7
HQC	3.53	25,541,700	-4	TIÊU CỰC	1,682	236.0	0.4
HSG	38.1	13,618,100	2	TRUNG TÍNH	16,629	7.1	2.1
HUT	6.2	5,521,590	-2	TRUNG TÍNH	1,612	#N/A N/A	0.5
IDC	34.5	2,353,275	4	KHẢ QUAN	10,350	33.0	2.8
IJC	26.95	2,347,305	6	KHẢ QUAN	5,851	8.8	1.7
ITA	7.25	19,607,544	-4	TIÊU CỰC	6,803	32.7	0.6
KBC	35.9	5,085,670	-2	TRUNG TÍNH	16,864	21.9	1.6
KDC	51.2	1,177,465	0	TRUNG TÍNH	11,712	38.1	2.0
KDH	37.1	4,963,590	7	KHẢ QUAN	20,508	17.1	2.5
KLF	5.3	13,193,365	-4	TIÊU CỰC	860	#N/A N/A	0.5
KSB	28.3	1,350,795	4	KHẢ QUAN	1,866	7.4	1.1
LCG	13.05	2,617,595	6	KHẢ QUAN	1,504	4.2	0.8
LDG	7.19	7,516,560	-4	TIÊU CỰC	1,722	156.3	0.6
LPB	22.9	17,154,080	7	KHẢ QUAN	24,609	10.9	1.6
MBB	33.2	19,011,870	6	KHẢ QUAN	92,219	9.1	1.8

MBS	26.5	1,713,975	7	KHẢ QUAN	4,437	13.0	2.1
MSN	104	3,299,235	5	KHẢ QUAN	120,992	80.4	7.5
MWG	139.5	1,195,265	-4	TIÊU CỰC	66,560	15.5	3.9
NKG	31.9	5,899,100	4	KHẢ QUAN	5,470	9.6	1.6
NLG	39.65	2,410,510	5	KHẢ QUAN	10,983	9.6	1.7
NVB	16.8	5,412,115	-4	TIÊU CỰC	6,834	5,638.9	1.6
NVL	130	2,845,080	-2	TRUNG TÍNH	144,011	32.0	4.6
PDR	72.6	3,784,725	-4	TIÊU CỰC	34,610	26.3	6.5
PET	22.5	1,835,950	7	KHẢ QUAN	1,839	11.9	1.2
PHR	54.7	742,020	5	KHẢ QUAN	7,317	7.6	2.3
PLX	53.3	1,592,180	6	KHẢ QUAN	67,166	18.5	2.9
PNJ	94.3	637,640	-4	TIÊU CỰC	21,441	19.0	3.7
POW	12.2	12,413,355	0	TRUNG TÍNH	28,571	11.8	1.0
PVD	20.7	5,487,715	4	KHẢ QUAN	8,717	134.7	0.6
PVS	22.2	8,316,865	5	KHẢ QUAN	10,372	15.8	0.8
PVT	16.7	2,881,085	2	TRUNG TÍNH	5,405	7.3	1.1
REE	55.3	666,935	4	KHẢ QUAN	16,998	9.5	1.4
ROS	7.3	42,970,520	1	TRUNG TÍNH	4,143	227.7	0.7
S99	20	1,788,050	-7	TIÊU CỰC	1,049	5.1	1.3
SBT	20.75	2,969,205	4	KHẢ QUAN	12,806	18.4	1.6
SCR	8.17	5,842,900	-2	TRUNG TÍNH	3,004	17.0	0.6
SHB	23.7	19,891,296	-4	TIÊU CỰC	50,065	15.0	2.0
SHI	25.5	1,577,755	3	TRUNG TÍNH	2,323	30.6	2.1
SHS	29.9	8,260,090	5	KHẢ QUAN	6,177	6.3	1.7
SMC	41	965,015	5	KHẢ QUAN	2,498	5.0	1.4
SSI	34.8	13,442,950	7	KHẢ QUAN	22,637	12.6	2.0
STB	26.35	44,790,904	7	KHẢ QUAN	47,436	17.6	1.6
TCB	49.25	16,149,815	7	KHẢ QUAN	168,235	11.8	2.1
TCH	22.3	5,995,600	0	TRUNG TÍNH	8,238	8.6	1.5
TIG	15.2	2,316,960	4	KHẢ QUAN	1,309	15.2	1.3
TLH	20.25	3,222,135	5	KHẢ QUAN	2,038	26.8	1.3
TNG	20.9	1,664,705	-2	TRUNG TÍNH	1,662	11.1	1.4
TPB	31.5	6,371,585	4	KHẢ QUAN	32,497	8.3	1.8
TSC	13.4	4,315,760	7	KHẢ QUAN	2,111	125.4	1.3
TTF	7.1	6,949,965	0	TRUNG TÍNH	2,210	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	97.3	2,046,870	-6	TIÊU CỰC	359,019	17.0	3.6
VCI	69.4	1,736,910	4	KHẢ QUAN	11,493	12.2	2.3
VHC	38.2	852,420	5	KHẢ QUAN	6,878	9.9	1.3
VHM	97	5,949,045	-7	TIÊU CỰC	319,083	12.3	3.5
VIB	61.6	953,475	5	KHẢ QUAN	67,895	13.0	3.5
VIC	126.5	2,414,665	-7	TIÊU CỰC	427,877	58.2	5.3
VIX	28.55	8,448,285	-5	TIÊU CỰC	3,557	5.3	1.7
VJC	119	555,195	-4	TIÊU CỰC	63,369	51.9	4.2
VND	41.3	6,214,160	4	KHẢ QUAN	8,859	7.6	2.0
VNM	90.5	4,783,410	0	TRUNG TÍNH	189,141	19.3	6.0
VPB	65.1	20,481,944	7	KHẢ QUAN	159,804	14.1	2.9
VPI	34	1,354,145	-7	TIÊU CỰC	6,800	22.3	2.5
VRE	30.9	7,321,680	-6	TIÊU CỰC	70,215	26.3	2.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Giá quặng sắt đảo chiều lao dốc, mất ngay hơn 7%

Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn Đại Liên – hợp đồng giao dịch nhiều nhất – sáng nay đột ngột giảm 7,2% xuống 1.221 CNY/tấn, sau đó hồi phục nhẹ lúc gần trưa, nhưng vẫn giảm 6,4% so với phiên trước, xuống 1.231 CNY (190,76 USD)/tấn. Cùng xu hướng đó, giá thép thanh vân, dùng trong xây dựng, trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 2,6% xuống 5.936 CNY/tấn (kỳ hạn tháng 10); thép cuộn cán nóng sáng nay giảm 1,9% xuống 6.483 CNY/tấn; thép không gỉ kỳ hạn tháng 6 giảm 2% xuống 15.265 CNY/tấn. Giá các nguyên liệu sản xuất thép khác sáng nay cũng giảm. Theo đó, giá than bùn luyện cốc trên sàn Đại Liên giảm 3,8% xuống 1.990 CNY/tấn, than cốc giảm 2,9% xuống 2.758 CNY/tấn. Từ đầu tháng 5 đến nay, giá quặng sắt đã tăng 23%, tương đương 248,5 CNY/tấn do lo ngại về việc Chính phủ sẽ hạn chế sản xuất thép giữa bối cảnh nhu cầu đang trong mùa cao điểm và lo ngại lạm phát khiến nhiều nhà đầu tư hối hả mua hàng hóa, trong đó có quặng sắt. Sản lượng thép thanh vân theo kế hoạch của các nhà luyện thép sử dụng công nghệ lò cao trong tháng 5 này ước tính tăng 3,2% so với tháng 4, đạt 8,68 triệu tấn.

Tồn kho tại Mỹ giảm, giá dầu lên đỉnh 8 tuần

Giá dầu Brent tương lai tăng 77 cent, tương đương 1,1%, lên 69,32 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 11/3. Giá dầu WTI tương lai tăng 80 cent, tương đương 1,2%, lên 66,08 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 5/3. Xuất khẩu dầu thô của Mỹ tuần trước giảm còn 1,8 triệu thùng/ngày, thấp nhất kể từ tháng 10/2018. Tồn kho dầu thô tại Mỹ cùng kỳ giảm 0,4 triệu thùng, thấp hơn so với kỳ vọng giảm 2,8 triệu thùng từ giới phân tích, theo cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA). “Xuất khẩu giảm là yếu tố thúc đẩy giao dịch”, Tony Headrick, nhà phân tích thị trường năng lượng tại CHS Hedging, nói. Tồn kho dầu thô “giảm cùng với xuất khẩu đi xuống là tín hiệu tốt”. Cơ quan năng lượng quốc tế (EIA) cho biết trong báo cáo hàng tháng rằng lực cầu đã vượt cung và tình trạng này dự báo thêm nghiêm trọng, bất chấp Iran tăng xuất khẩu dầu mỏ.

Phố Wall lại bị bán tháo, S&P 500 giảm mạnh nhất kể từ tháng 2

Dow Jones giảm 681,5 điểm, tương đương 1,99%, xuống 33.587,66 điểm. S&P 500 giảm 89,06 điểm, tương đương 2,14%, xuống 4.063,04 điểm. Nasdaq giảm 357,75 điểm, tương đương 2,67%, xuống 13.031,68 điểm. 10 trong số 11 lĩnh vực chính của S&P 500 chốt phiên trong sắc đỏ, giảm mạnh nhất là tiêu dùng. Năng lượng là lĩnh vực duy nhất tăng 0,1% nhờ giá dầu thô đi lên. Phố Wall bị bán tháo sau khi Bộ Lao động Mỹ ra báo cáo về giá tiêu dùng tháng 4, cho thấy tốc độ tăng giá mạnh nhất gần 12 năm. Báo cáo được quan tâm trong bối cảnh nhà đầu tư lo ngại liệu giá cả tăng có xóa bỏ sự trấn an từ Fed và chuyển thành lạm phát về dài hạn. Giá hàng hóa gần đây tăng mạnh do lực cầu từ người tiêu dùng tăng trong khi nguồn cung khan hiếm. Tình trạng thiếu lao động đẩy lương tăng

TLH: lãi 115 tỷ tháng 4, gần bằng cả quý I

Thép Tiến Lên ([HoSE: TLH](#)) công bố kết quả kinh doanh tháng 4 với doanh thu thuần 779 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 115,3 tỷ đồng. Riêng với công ty mẹ, doanh thu đạt 334 tỷ đồng, lãi sau thuế 35 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 1.758 tỷ đồng; lãi sau thuế 235 tỷ đồng. Doanh nghiệp thép thực hiện được 34% chỉ tiêu doanh thu và 94% chỉ tiêu lợi nhuận năm. Quý I, đơn vị báo cáo lợi nhuận 120 tỷ đồng, gấp 32,5 lần cùng kỳ năm trước và thiết lập mức kỷ lục trong 1 quý. Doanh nghiệp cho biết giá sắp thép khởi sắc cùng sản lượng tăng giúp doanh thu tăng. Trong khi đó, biên lợi nhuận gộp cải thiện nhờ nhập hàng tồn kho bình quân giá thấp. Đồng thời, chi phí lãi vay giảm khi lãi suất giảm và Thép Tiến Lên dùng vốn tự có để kinh doanh

VGC: chốt chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 11%

Viglacera ([HoSE: VGC](#)) công bố ngày 25/5 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 11%, 1 cổ phiếu được nhận 1.100 đồng. Ngày thanh toán dự kiến 24/6. Với hơn 448 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến 493 tỷ đồng để chia cổ tức năm 2020. Nhóm Gelex ([HoSE: GEX](#)) sẽ nhận về 247 tỷ đồng khi sở hữu trên 50% vốn Viglacera, Bộ Xây dựng nhận 190 tỷ đồng khi sở hữu 38,6% vốn. Năm 2020, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 9.433 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 667 tỷ đồng, lần lượt giảm 7% và 12% so với cùng kỳ năm trước; phần lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 600 tỷ đồng. Dù kết quả kinh doanh giảm so với năm 2019 nhưng vẫn vượt kế hoạch năm. Theo đó, mức cổ tức Viglacera chốt chia năm 2020 là 1.100 đồng/cp, tăng so với mức 1.050 đồng/cp trong kế hoạch đề ra.

VFG: PAN Farm chào mua thêm cổ phần để nắm trên 51%

Công ty PAN Farm vừa đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam ([HNX: VFG](#)) từ ngày 13/5 đến 11/6. Hiện tổ chức này đang nắm giữ 15,39 triệu cổ phiếu VFG trước giao dịch, tỷ lệ 47,97% cổ phần đang lưu hành. Như vậy nếu mua được toàn bộ, lượng nắm giữ của PAN Farm sẽ tăng thành 16,39 triệu cổ phiếu VFG, tương ứng với tỷ lệ 51,08%. Với con số này, PAN Farm sẽ trở thành công ty mẹ và sẽ thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính VFG trong thời gian tới. Trên thị trường, cổ phiếu VFG có giá 58.000 đồng/cp, tương đương giá trị vốn hóa gần 1.900 tỷ đồng. Với thị giá này, số tiền PAN Farm dự chi trong đợt này khoảng 58 tỷ đồng.

NVL: sắp phát hành gần 400 triệu cổ phiếu thưởng

Novaland ([HoSE: NVL](#)) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến phát hành 385,9 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 555:198 (sở hữu 555 cổ phiếu được nhận 198 cổ phiếu mới) từ thặng dư vốn cổ phần. Qua đó, vốn điều lệ tăng từ 10.728 tỷ đồng lên 14.587 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2021. Mới đây doanh nghiệp vừa chào bán cho cổ đông hiện hữu 77,7 triệu cổ phiếu với giá 59.200 đồng/cp huy động 4.598 tỷ đồng

DRC: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 10% đợt 2 năm 2020

Nghị quyết HĐQT Cao su Đà Nẵng ([HoSE: DRC](#)) thông qua trả cổ tức đợt 2/2020 với 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Tổng số tiền dự chi đợt này là gần 119 tỷ đồng. Ngày chốt danh sách chi trả cổ tức là 8/6 và thời gian thanh toán dự kiến 28/6. Trước đó, công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tương đương 59 tỷ đồng. Báo cáo kết quả kinh doanh 2020, doanh thu thuần đạt 3.646 tỷ đồng, giảm 5%; lãi trước thuế đạt 320 tỷ đồng, vượt kế hoạch 14%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ ở mức 256 tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm trước. Phương án cổ tức 2020 là 15% bằng tiền, nên sau khi thanh toán xong đợt 2, công ty hoàn thành trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông

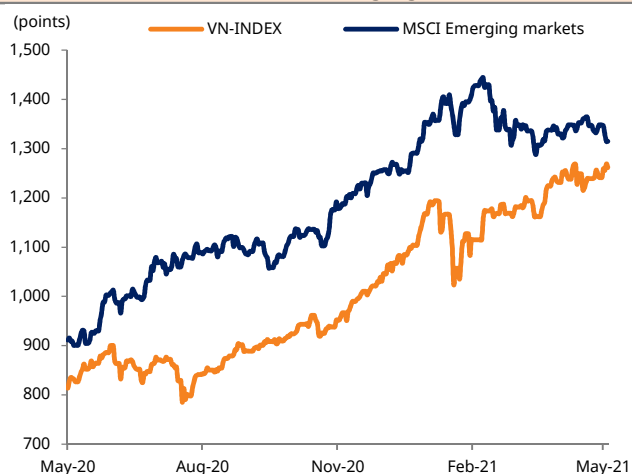
HBC: thành lập công ty đầu tư dự án 900 tỷ đồng

Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ([HoSE: HBC](#)) vừa thông qua chủ trương thành lập doanh nghiệp khoa học - công ty TNHH MTV HBIC, công ty con 100% vốn của Xây dựng Hòa Bình. Ông Lê Viết Hải, Chủ tịch Xây dựng Hòa Bình sẽ là đại diện pháp luật kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty con này. Công ty này được thành lập để triển khai dự án Trung tâm Đổi mới sáng tạo Hòa Bình (HBIC) tại khu đất số Lô E2a-9, E2a-11, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, quận 9, TP HCM. Dự án HBIC tập trung nghiên cứu và phát triển ở 6 lĩnh vực gồm: công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học - y dược, phát triển kỹ thuật công nghệ xây dựng và công nghiệp tự động trên nền diện tích được xây dựng khoảng 2,5 héc ta tại Khu không gian khoa học của SHTP. Hòa Bình cũng tăng tổng vốn đầu tư cho dự án HBIC từ 750 lên 900 tỷ đồng, tương ứng tăng 20% nhằm đảm bảo nguồn lực đầy đủ để triển khai dự án thành công

Bản tin thị trường

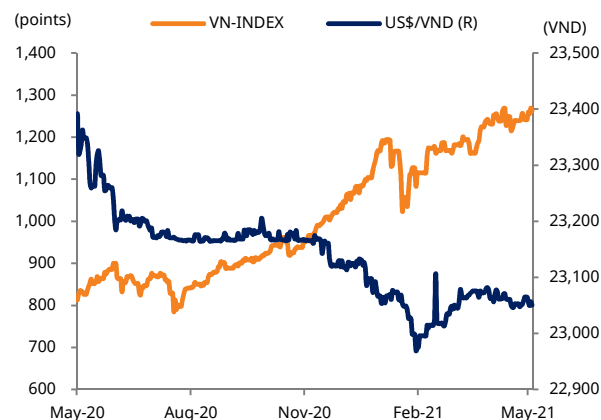
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



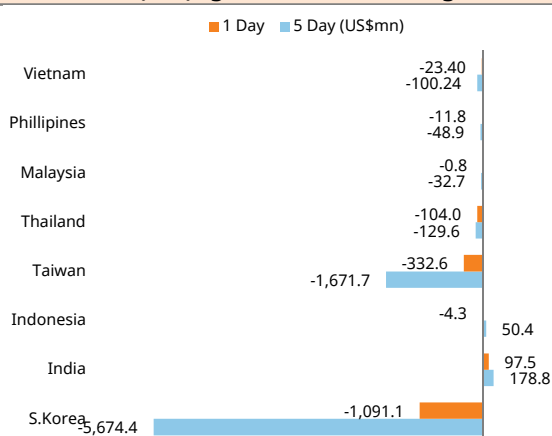
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



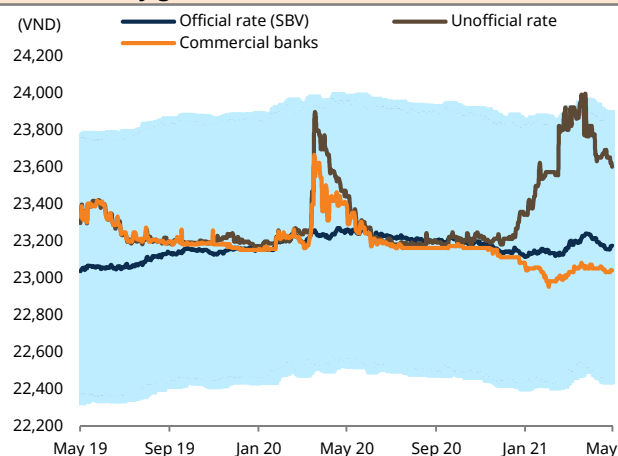
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



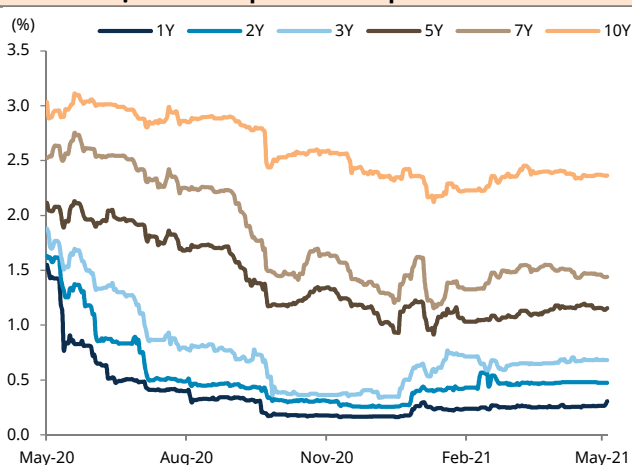
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



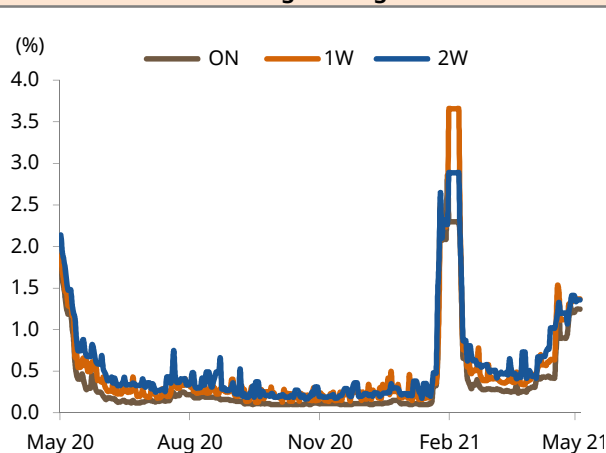
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,370.18	3,384,179		-0.7	1.9	7.3	74.8	14.3	11.8	2.6	2.2	7.2	21.6	20.3	20.0
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,600	171,338	16.8	-0.1	3.3	-2.4	7.6	17.3	13.1	1.9	1.6	70.3	32.2	12.1	14.8
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	55,600	41,273	27.3	-2.1	-0.7	-8.6	10.1	23.9	20.6	2.0	1.8	12.2	16.0	8.3	9.3
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	46,500	173,138	25.9	3.3	8.4	10.6	114.8	10.1	9.2	1.7	1.5	24.6	9.8	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	84,000	66,286	49.0	-1.6	1.6	4.1	70.2	16.6	14.1	3.6	3.2	22.6	18.2	24.6	25.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	85,600	163,834	2.5	-0.9	0.8	-0.5	18.2	16.2	15.6	3.1	2.9	31.0	4.2	19.3	19.7
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	30,300	48,291	17.3	0.3	5.2	9.6	110.9	8.9	7.5	1.8	1.5	28.2	19.0	20.4	20.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	61,500	203,767	29.8	-1.9	3.5	22.8	206.2	9.4	8.3	2.5	2.2	70.9	12.3	30.0	26.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,700	20,508	31.8	-1.1	0.7	16.7	67.5	16.8	12.9	2.3	2.0	6.1	30.2	14.9	17.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	32,950	92,219	23.0	-0.8	4.3	5.9	118.5	8.8	7.4	1.6	1.3	26.1	19.7	20.0	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	103,000	120,992	32.9	-1.0	7.7	9.3	66.4	46.1	25.8	6.4	5.1	112.2	78.3	13.8	20.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	140,000	66,560	49.0	0.4	-1.4	3.8	66.9	13.3	10.6	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	134,000	144,011	7.7	3.1	-1.3	38.7	158.1	32.9	26.0	4.3	3.6	2.4	26.7	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	71,100	34,610	2.8	-2.1	-1.0	17.1	285.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,000	67,166	15.9	1.3	6.3	-1.6	18.3	20.2	16.3	2.9	2.7	289.7	24.1	16.6	17.4
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	94,300	21,441	49.0	-1.6	-1.8	4.0	45.3	17.2	13.5	3.7	3.0	27.3	27.6	22.7	23.9
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,200	28,571	3.4	-2.0	-0.8	-11.9	18.4	13.4	11.3	0.9	0.9	-9.2	19.1	7.4	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	55,000	16,998	49.0	-0.5	-0.2	3.4	71.9	9.4	8.0	1.3	1.5	11.6	17.6	14.7	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	20,750	12,806	8.4	-3.3	4.5	-6.7	38.8	17.8	NA	1.5	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,050	22,637	46.0	0.7	6.7	-1.5	149.5	15.6	14.6	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,300	47,436	11.9	-0.2	7.8	15.9	164.1	25.3	10.9	1.6	1.4	-16.8	132.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,000	168,235	22.5	-2.5	1.9	15.4	133.0	10.8	9.3	1.9	1.6	26.4	16.4	19.0	18.4
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,000	8,238	10.9	-1.3	-3.1	-10.6	-4.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	31,500	32,497	30.0	-1.4	11.9	6.4	79.4	7.9	6.1	1.5	1.3	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	96,800	359,019	23.4	-0.5	-2.5	-0.7	28.0	16.8	13.6	3.0	2.6	29.1	23.3	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	97,000	319,083	22.5	-0.7	-1.7	-5.4	35.9	10.4	8.7	2.8	2.1	11.9	20.4	31.2	28.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	126,500	427,877	14.6	-2.5	-4.5	-10.1	33.2	74.9	50.3	4.6	4.2	-0.1	48.9	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	117,000	63,369	19.0	-1.7	-4.1	-11.3	1.8	56.6	20.0	3.7	3.0	1,476.7	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,500	189,141	55.1	-1.4	1.0	-9.5	-4.5	17.7	16.3	5.5	5.1	7.2	8.4	34.5	34.8
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	65,100	159,804	22.1	1.7	5.3	31.0	172.4	13.1	11.0	2.3	1.8	16.3	19.2	19.9	18.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,900	70,215	29.9	-1.0	-1.0	-12.5	26.1	24.7	19.7	2.2	2.0	19.6	24.9	9.3	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-7.10	4,757,836	-0.6	0.9	1.1	51.3	15.4	12.6	2.5	2.2	12.1	21.7	18.7	18.7
Ô tô và phụ tùng	-0.04	8,221	-1.7	1.6	-1.4	37.0	6.1	5.7	1.1	1.0	32.1	7.3	11.9	11.3
Ngân hàng	0.93	1,543,335	0.3	3.5	8.7	71.7	12.7	10.1	2.1	1.7	29.1	21.3	18.3	18.7
Xây dựng cơ bản	-0.23	175,218	-0.5	0.8	-3.2	77.7	5.7	4.0	0.4	0.4	6.2	35.9	5.3	6.0
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,341	-1.1	-0.8	-7.0	14.4	6.0	4.7	NA	NA	31.9	26.2	11.0	12.8
May mặc và trang sức	-0.14	42,556	-1.2	0.4	0.7	157.4	13.7	11.2	2.8	2.3	31.6	23.5	19.4	18.7
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	8,305	-0.8	-1.9	-10.9	21.0	10.8	3.7	NA	NA	NA	NA	3.4	9.1
Dịch vụ tài chính	0.05	63,442	0.4	6.7	-0.2	138.0	11.4	5.2	0.4	NA	9.6	7.1	9.9	4.6
Năng lượng	0.17	84,200	0.8	6.0	-2.5	29.6	20.0	15.1	2.5	2.3	NA	31.2	14.4	15.2
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.90	505,210	-0.6	4.0	-4.7	20.7	23.0	16.2	4.6	4.0	43.3	30.2	22.1	23.6
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	900	1.8	4.6	-6.1	47.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,876	-1.0	1.2	-1.2	-6.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.17	48,285	-1.3	2.7	-6.5	10.9	21.3	18.3	1.7	1.6	12.1	15.9	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	-1.84	439,845	-1.5	3.2	12.0	157.3	12.2	11.9	2.0	1.2	54.2	1.7	19.8	17.5
Giải trí và truyền thông	0.00	1,713	-0.8	0.1	-10.3	-24.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.12	34,333	-2.8	-4.2	-4.5	70.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-3.10	1,193,592	-1.3	-1.6	-1.1	19.0	8.8	7.7	1.6	1.5	13.6	13.0	9.3	9.6
Bán lẻ	0.07	75,057	-0.9	-1.7	-0.8	62.2	35.8	25.1	3.2	2.7	23.1	30.2	14.3	14.9
Phần mềm và dịch vụ	-0.29	70,346	0.4	-0.2	3.6	64.0	12.4	9.9	3.0	2.5	34.8	24.8	25.1	25.3
Thiết bị và phần cứng	-0.03	5,289	-1.5	1.1	3.6	68.1	15.7	13.3	3.4	3.0	26.1	18.7	23.1	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,184	-2.1	3.4	4.8	346.5	13.5	11.2	3.6	2.9	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.65	159,501	0.0	3.2	-11.1	281.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.64	248,945	-1.5	-0.4	-9.1	18.4	25.0	9.9	4.3	3.5	NA	66.2	-18.3	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	46,500	3.3	34,020,000	1.5
NVL VN	134,000	3.1	1,992,400	1.1
VPB VN	65,100	1.7	25,718,500	0.7
EIB VN	27,000	6.5	1,868,100	0.5
SAB VN	154,200	1.6	394,900	0.4
PLX VN	54,000	1.3	2,040,100	0.2
LPB VN	22,900	3.2	22,137,800	0.2
HCM VN	35,050	3.7	12,670,200	0.1
SSB VN	28,300	1.1	2,069,300	0.1
MWG VN	140,000	0.4	986,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	126,500	-2.5	1,723,500	-3.0
TCB VN	48,000	-2.5	18,045,200	-1.2
HPG VN	61,500	-1.9	24,654,400	-1.1
VNM VN	90,500	-1.4	3,118,400	-0.7
VHM VN	97,000	-0.7	2,560,600	-0.6
GVR VN	26,500	-1.9	5,598,900	-0.5
VCB VN	96,800	-0.5	1,698,000	-0.5
GAS VN	85,600	-0.9	549,200	-0.4
MSN VN	103,000	-1.0	2,424,100	-0.3
FPT VN	84,000	-1.6	2,558,300	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.